méng yuē

盟约

noun · alliance, covenant, treaty

Example Sentences

liǎng guó qiān dìng le méng yuē
两 国 签 订 了 盟 约。

The two countries signed an alliance.

zhè fèn méng yuē wéi hù le duō nián de hé píng
这份 盟 约维护了多 年 的和 平 。

This covenant has maintained peace for many years.

Trace each character, then write the word on your own.

盟 盟 盟 盟 盟 盟 盟 盟 盟 盟 盟

盟 盟 盟 盟 盟

约 约 约 约 约 约 约 约 约